

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TCP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TCP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TCP TECHNOLOGY DEVELOPMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TCP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108376544

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1a, Ngách 105/29, Ngõ 105 đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                            | 6201     |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                   | 2630     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                   | 2651     |
| 4.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                           | 3311     |
| 5.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                              | 6202     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209     |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                               | 6311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình; - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; - Định giá xây dựng: + Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng; + Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; + Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; + Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. | 7110 |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2640 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 11. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 12. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn cao su; - Kinh doanh Hóa chất trong ngành y tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 19. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2620 |
| 20. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2610 |
| 21. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2710 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: mạng lưới truyền năng lượng, trạm biến áp 35KV;<br>Xây dựng đường ống và hệ thống nước như: các bể chứa; hệ thống nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; các trạm bơm                                                                                                                                                    | 4220 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>( trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế: bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; - Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính...                                                                                                                                                          | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc phục vụ đào tạo, dạy nghề, môi trường, thiết bị công nghiệp; - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn máy móc, thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2740 |
| 34. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2410 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Công trình dân dụng; - Công trình công nghiệp; - Công trình giao thông; - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Công trình hạ tầng kỹ thuật; - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;- Xây dựng, lắp đặt thiết bị thể thao ngoài trời                                                             | 4290 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>( điều 5, Luật Thương Mại 2005)                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 37. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất máy móc phục vụ đào tạo, dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759        |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 41. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9524        |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652(Chính) |
| 44. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522        |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( không bao gồm tư vấn tài chính, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu: Động cơ, dụng cụ máy, thiết bị khai khoáng thăm dò dầu, thiết bị đo lường và điều khiển...                               | 7730        |
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                                                                                                | 7490        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: lắp đặt hệ thống các loại: + Dây dẫn và thiết bị điện; + Đường dây thông tin liên lạc; + Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học; + Đèn vệ tinh; + Hệ thống chiếu sáng; + Chuông báo cháy; + Hệ thống báo động chống trộm; + Tín hiệu điện và đèn trên đường phố; + Đèn trên đường băng sân bay.           | 4321        |
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 50. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 51. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                         | 4329        |

|     |                                     |      |
|-----|-------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
|-----|-------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CHẤT   | Thôn An Ký Đông, Xã Quỳnh Minh, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                       | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    | 152124677                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | Xóm 7, Thôn Nam Dương, Xã Hòa Nam, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Tổng số           | 13.000     | 130.000.000           | 26,000    | 0010910062<br>88                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần phổ thông | 13.000     | 130.000.000           | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | KHÚC MẠNH CƯỜNG   | Số 7, Đường nhánh 1, Phố Hồ, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 13.000     | 130.000.000           | 26,000    | 125406234                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 13.000     | 130.000.000           | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN VĂN THIÊN  | Thôn Quế Sơn, Xã Tân Ước, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    | 017138171                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | TRỊNH ĐẠI PHONG   | Nhà 25 C2B, Tập thể Công trường 12, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 14.000     | 140.000.000           | 28,000    | 0010840003<br>07                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 14.000     | 140.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRINH ĐẠI PHONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084000307

Ngày cấp: 26/02/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 25 C2B, Tập thể Công trường 12, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1a, Ngách 105/29, Ngõ 105 đường Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội